BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
12	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
15	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
16	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
18	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
19	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
20	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
21	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Thuỵ Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
24	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
25	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
26	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
27	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
28	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
29	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
30	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000